

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 775 /TB-CNTĐ

TPHCM, ngày 29 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 (kiểm toán)
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/3/2024 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthduc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên
Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Bà Trương Quế Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Minh	Giám đốc	
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc	
Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 17/05/2023
Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 01/06/2023
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2023

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Cao Hữu Lộc.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Công Minh - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



NGUYỄN CÔNG MINH

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: 27 /2024/UHYHCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, trình bày từ trang 07 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 39 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo Kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV số 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã phối hợp rà soát, xác định khối lượng nước và giá trị Công ty phải hoàn trả thêm cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, liên quan đến số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch đến trước thời điểm chính thức cổ phần hóa và chi phí mua sỉ nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng với giá trị lần lượt là 2.959.783.812 đồng và 8.735.072.328 đồng, tổng cộng là 11.694.856.140 đồng. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính, dẫn đến số dư đầu năm của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được trình bày lại.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27/03/2023.



Phan Thanh Điền
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1496-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Hà Thị Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 4707-2024-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023 (Trình bày lại)
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.060.424.039	233.856.732.954
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	92.529.437.964	150.222.371.210
Tiền	111		67.529.437.964	57.005.842.428
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	93.216.528.782
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.450.000.000	3.573.312.106
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.450.000.000	3.573.312.106
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.882.100.672	13.144.264.709
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	16.580.043.485	12.894.763.951
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.956.488.135	4.097.236.065
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.086.660.954	850.857.663
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.741.091.902)	(4.698.592.970)
Hàng tồn kho	140	11	57.578.203.986	58.225.465.500
Hàng tồn kho	141		57.823.268.273	58.293.056.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(245.064.287)	(67.590.911)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.620.681.417	8.691.319.429
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	9.684.648.981	6.626.589.052
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.936.032.436	2.064.730.377
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282.314.916.383	228.051.085.989
Các khoản phải thu dài hạn	210		175.000.000	533.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	175.000.000	533.000.000
Tài sản cố định	220		266.006.153.994	215.650.963.153
Tài sản cố định hữu hình	221	13	259.782.579.972	214.513.706.678
- Nguyên giá	222		945.464.326.060	846.466.316.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(685.681.746.088)	(631.952.609.937)
Tài sản cố định vô hình	227	14	6.223.574.022	1.137.256.475
- Nguyên giá	228		15.853.650.168	9.273.160.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.630.076.146)	(8.135.903.693)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.160.765.678	8.235.726.159
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7.160.765.678	8.235.726.159
Tài sản dài hạn khác	260		8.972.996.711	3.631.396.677
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.568.351.140	2.420.322.552
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	1.404.645.571	1.211.074.125
TỔNG TÀI SẢN	270		466.375.340.422	461.907.818.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023 (Trình bày lại)
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		233.149.323.467	238.308.843.439
Nợ ngắn hạn	310		215.650.029.028	204.004.585.727
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	112.396.314.151	109.623.821.136
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.701.834.600	3.632.867.153
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	30.553.653.503	33.325.545.399
Phải trả người lao động	314		25.313.326.253	22.011.040.452
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.285.404.704	1.828.472.333
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	18.633.045.536	13.270.028.298
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	12.881.569.000	12.881.569.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.884.881.281	7.431.241.956
Nợ dài hạn	330		17.499.294.439	34.304.257.712
Phải trả dài hạn khác	337	21	-	3.940.239.273
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.499.294.439	30.364.018.439
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.226.016.955	223.598.975.504
Vốn chủ sở hữu	410	23	233.226.016.955	223.598.975.504
Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.852.807.147	102.225.765.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		57.946.491.296	54.706.026.490
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		53.906.315.851	47.519.739.206
TỔNG NGUỒN VỐN	440		466.375.340.422	461.907.818.943

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



THẠCH DƯƠNG KIM AN



CAO HỮU LỘC



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.282.670.921.859	1.184.091.146.870
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	110.843.576	79.675.067
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.282.560.078.283	1.184.011.471.803
Giá vốn hàng bán	11	27	825.408.114.272	798.041.729.036
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		457.151.964.011	385.969.742.767
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.104.543.187	3.606.099.475
Chi phí tài chính	22	29	3.112.774.657	3.585.242.986
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.112.774.657</i>	<i>3.585.242.986</i>
Chi phí bán hàng	25	30	252.221.054.320	217.954.878.923
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	142.390.819.321	113.054.588.110
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.531.858.900	54.981.132.223
Thu nhập khác	31	31	10.597.092.697	15.775.651.543
Chi phí khác	32	32	4.042.587.786	9.710.500.343
Lợi nhuận khác	40		6.554.504.911	6.065.151.200
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.086.363.811	61.046.283.423
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	14.373.619.406	14.737.618.342
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(193.571.446)	(1.211.074.125)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.906.315.851	47.519.739.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	6.342	3.781
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	6.342	3.781

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

THẠCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		68.086.363.811	61.046.283.423
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56.503.282.834	51.122.361.811
Các khoản dự phòng	03		1.219.972.308	1.085.634.310
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.196.272.137)	(3.973.409.555)
Chi phí lãi vay	06		3.112.774.657	3.585.242.986
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		126.726.121.473	112.866.112.975
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(7.807.210.223)	1.480.482.270
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		469.788.138	(6.073.104.412)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.014.391.080	24.494.610.742
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(8.206.088.517)	4.840.677.944
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.149.558.639)	(3.580.376.910)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.832.333.509)	(10.360.223.515)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	24.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.925.635.075)	(9.876.211.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.289.474.728	113.815.967.503
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(103.607.662.098)	(59.442.706.840)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		476.552	367.310.080
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000)	(359.728.544)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.573.312.106	44.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.276.511.367	7.190.802.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.207.362.073)	(8.244.322.554)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.864.724.000)	(12.864.724.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.910.321.901)	(10.271.960.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.775.045.901)	(23.136.684.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(57.692.933.246)	82.434.959.999
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	150.222.371.210	67.787.411.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	92.529.437.964	150.222.371.210

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng



CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 85.000.000.000 đồng, được chia thành 8.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thới, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 449 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 438 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm quản lý	03

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng. Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng năm tài chính.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	40.469.545	19.595.873
Tiền gửi ngân hàng	67.488.968.419	56.986.246.555
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	93.216.528.782
Cộng	92.529.437.964	150.222.371.210

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2%/năm đến 3,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.450.000.000	1.450.000.000	3.573.312.106	3.573.312.106
Ngắn hạn	1.450.000.000	1.450.000.000	3.573.312.106	3.573.312.106
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.450.000.000	1.450.000.000	3.573.312.106	3.573.312.106
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	450.000.000	450.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	3.573.312.106	3.573.312.106
Dài hạn	-	-	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,9%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16.580.043.485	(5.741.091.902)	12.894.763.951	(4.698.592.970)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	15.918.544.568	(5.126.874.434)	12.120.457.404	(4.061.565.261)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	661.498.917	(614.217.468)	774.306.547	(637.027.709)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.956.488.135	-	4.097.236.065	-
- Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước và Hạ tầng Đô thị MAT	2.182.210.168		-	-
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Long	2.097.721.185		-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Wacom	433.360.160		433.360.160	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	405.407.777		1.671.627.106	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Lộc	-		464.580.937	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Du lịch Hồng Đăng	-		896.515.236	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.837.788.845		631.152.626	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	14.198.123	-
- Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	-	-	14.198.123	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.086.660.954	-	850.857.663	-
- Tạm ứng	150.000.000	-	181.500.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	45.741.407	-	217.709.587	-
- Ký quỹ, ký cược	868.000.000	-	450.000.000	-
- Phải thu khác	22.919.547	-	1.648.076	-
Dài hạn	175.000.000	-	533.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	175.000.000	-	533.000.000	-
Cộng	1.261.660.954	-	1.383.857.663	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	Tại 31/12/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.163.679.708	(5.741.091.902)	2.422.587.806	7.363.977.204	(4.698.592.970)	2.665.384.234
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	7.502.180.791	(5.126.874.434)	2.375.306.357	6.726.949.495	(4.061.565.261)	2.665.384.234
- Các khách hàng khác	661.498.917	(614.217.468)	47.281.449	637.027.709	(637.027.709)	-
Cộng	8.163.679.708	(5.741.091.902)	2.422.587.806	7.363.977.204	(4.698.592.970)	2.665.384.234

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.327.445.475	(245.064.287)	14.202.754.129	(67.590.911)
Công cụ dụng cụ	7.700.000	-	7.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	209.549.927	-	209.549.927	-
Chi phí dở dang nước sạch	35.278.572.871	-	43.873.052.355	-
Cộng	57.823.268.273	(245.064.287)	58.293.056.411	(67.590.911)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	9.684.648.981	6.626.589.052
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	6.378.882.800	6.349.989.052
- Chi phí liên quan đến phần mềm	2.729.166.181	-
- Chi phí trả trước khác	576.600.000	276.600.000
Dài hạn	7.568.351.140	2.420.322.552
- Công cụ dụng cụ	-	335.228.352
- Chi phí liên quan đến phần mềm	668.803.800	2.085.094.200
- Chi phí sửa chữa	6.042.909.305	-
- Chi phí trả trước khác	856.638.035	-
Cộng	17.253.000.121	9.046.911.604

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2023	5.023.763.905	45.965.841.964	777.541.241.411	17.104.269.335	831.200.000	846.466.316.615
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.319.429.693	3.627.316.970	63.448.771.436	8.595.972.993	-	76.991.491.092
- Mua trong năm	-	4.371.448.624	6.168.537.829	12.577.453.732	77.800.000	23.195.240.185
- Tăng khác	-	-	91.252.398	-	-	91.252.398
- Giảm khác	-	(851.858.230)	-	(428.116.000)	-	(1.279.974.230)
Tại 31/12/2023	6.343.193.598	53.112.749.328	847.249.803.074	37.849.580.060	909.000.000	945.464.326.060
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	(2.807.675.257)	(35.317.981.631)	(585.537.952.898)	(7.999.590.078)	(289.410.073)	(631.952.609.937)
- Khấu hao trong năm	(600.461.922)	(5.257.166.082)	(43.078.595.410)	(5.884.571.224)	(188.315.743)	(55.009.110.381)
- Giảm khác	-	851.858.230	-	428.116.000	-	1.279.974.230
Tại 31/12/2023	(3.408.137.179)	(39.723.289.483)	(628.616.548.308)	(13.456.045.302)	(477.725.816)	(685.681.746.088)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	2.216.088.648	10.647.860.333	192.003.288.513	9.104.679.257	541.789.927	214.513.706.678
Tại 31/12/2023	2.935.056.419	13.389.459.845	218.633.254.766	24.393.534.758	431.274.184	259.782.579.972

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 427.895.386.917 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 411.007.719.369 đồng).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 38.679.372.425 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 53.202.563.969 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	9.273.160.168	9.273.160.168
- Mua trong năm	6.580.490.000	6.580.490.000
Tại 31/12/2023	<u>15.853.650.168</u>	<u>15.853.650.168</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2023	(8.135.903.693)	(8.135.903.693)
- Khấu hao trong năm	(1.494.172.453)	(1.494.172.453)
Tại 31/12/2023	<u>(9.630.076.146)</u>	<u>(9.630.076.146)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>1.137.256.475</u>	<u>1.137.256.475</u>
Tại 31/12/2023	<u>6.223.574.022</u>	<u>6.223.574.022</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.347.570.168 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 7.203.234.441 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	7.159.965.678	8.234.926.159
- Cải tạo nâng cấp đường ống	3.006.225.845	1.828.336.765
- Di dời đường ống cấp nước	1.191.651.860	2.843.717.927
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	2.519.641.916	155.532.200
- Sửa chữa, đầu tư thay mới ống mục	233.014.868	2.998.111.810
- Các công trình khác	209.431.189	409.227.457
Cộng	<u>7.160.765.678</u>	<u>8.235.726.159</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	112.396.314.151	112.396.314.151	109.623.821.136	109.623.821.136
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (*)	90.672.917.743	90.672.917.743	85.399.592.892	85.399.592.892
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	21.723.396.408	21.723.396.408	24.224.228.244	24.224.228.244
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	91.045.527.496	91.045.527.496	86.255.454.221	86.255.454.221
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	90.672.917.743	90.672.917.743	85.399.592.892	85.399.592.892
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	233.416.726	233.416.726	855.861.329	855.861.329
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	129.738.118	129.738.118	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	9.454.909	9.454.909	-	-

(*) Công ty điều chỉnh hồi tố ghi tăng khoản phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV liên quan đến chi phí mua si nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán si nước sạch qua đồng hồ tổng với giá trị là 8.735.072.328 đồng (Xem thêm thông tin chi tiết tại mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.701.834.600	3.632.867.153
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	2.548.882.200	2.558.066.620
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt, kiểm định đồng hồ nước	833.941.499	755.789.632
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	319.010.901	319.010.901
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.325.545.399	275.595.485.126	278.367.377.022	30.553.653.503
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.063.182	3.150.951.640	3.155.014.822	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.107.885.393	14.373.619.406	22.832.333.509	4.649.171.290
- Thuế thu nhập cá nhân	1.620.683.289	7.609.609.277	8.530.224.012	700.068.554
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	636.117.965	636.117.965	-
- Thuế giá trị gia tăng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	1.151.150.226	20.543.992.832	20.175.074.895	1.520.068.163
- Phí bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	16.751.986.780	227.830.085.886	220.897.727.170	23.684.345.496
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	689.776.529	1.451.108.120	2.140.884.649	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023		Trong năm		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.881.569.000	12.881.569.000	12.864.724.000	12.864.724.000	12.881.569.000	12.881.569.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.881.569.000	12.881.569.000	12.864.724.000	12.864.724.000	12.881.569.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (1)	8.238.049.000	8.238.049.000	8.221.204.000	8.221.204.000	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (3)	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	17.499.294.439	17.499.294.439	-	12.864.724.000	30.364.018.439	30.364.018.439
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (1)	8.282.991.571	8.282.991.571	-	8.221.204.000	16.504.195.571	16.504.195.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)	3.247.190.602	3.247.190.602	-	1.623.520.000	4.870.710.602	4.870.710.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (3)	5.969.112.266	5.969.112.266	-	3.020.000.000	8.989.112.266	8.989.112.266
Cộng	30.380.863.439	30.380.863.439	12.864.724.000	25.729.448.000	43.245.587.439	43.245.587.439

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn**- Hợp đồng tín dụng**

- Hạn mức tín dụng
- Mục đích vay

: Số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16/11/2015

: 85.000.000.000 đồng;

: Phát triển mạng lưới cấp nước địa bàn Quận 2, Quận 9 và Quận Thủ Đức theo QĐ số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;

: 120 tháng;

: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần;

- Thời hạn vay của hợp đồng

- Lãi suất cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Các hình thức bảo đảm tiền vay
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới

: Thể chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;
: 16.521.040.571 đồng;
: 8.238.049.000 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức

- **Hợp đồng tín dụng**
- **Hạn mức tín dụng**
- **Mục đích vay**

: Số 0038/042/16/246 ngày 11/11/2016
: 27.712.000.000 đồng;
: Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;
: 120 tháng;
: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;
: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
: 4.870.710.602 đồng;
: 1.623.520.000 đồng.

- Thời hạn vay của hợp đồng
- Lãi suất cho vay
- Các hình thức bảo đảm tiền vay
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương

- **Hợp đồng tín dụng**
- **Hạn mức tín dụng**
- **Mục đích vay**

: Số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016
: 46.646.000.000 VND;
: Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;
: 120 tháng;
: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;
: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
: 8.989.112.266 đồng;
: 3.020.000.000 đồng.

- Thời hạn vay của hợp đồng
- Lãi suất cho vay
- Các hình thức bảo đảm tiền vay
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.285.404.704	1.828.472.333
- Chi phí lãi vay	53.799.514	90.583.496
- Chi phí xây dựng cơ bản	651.615.111	808.021.057
- Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo	847.889.720	527.956.633
- Chi phí phải trả khác	732.100.359	401.911.147
Dài hạn	-	-
Cộng	2.285.404.704	1.828.472.333

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Ngắn hạn	18.633.045.536	13.270.028.298
- Kinh phí công đoàn	152.712.744	52.308.204
- Bảo hiểm xã hội	-	174.133
- Bảo hiểm y tế	-	22.825
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.140
- Nhận ký quỹ, ký cược	7.100.387.032	7.897.884.406
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	118.726.769	129.048.670
- Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19	2.161.648.709	2.164.215.164
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (*)	2.959.783.812	2.959.783.812
- BQLDA ĐT XD Các công trình giao thông (Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán)	5.930.436.442	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	209.350.028	66.578.944
Dài hạn	-	3.940.239.273
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán	-	3.940.239.273
+ BQLDA ĐT XD Khu vực Thành phố Thủ Đức	-	1.797.682.653
+ BQL Đầu tư Xây dựng công trình Quận 9	-	2.142.556.620
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	18.633.045.536	17.210.267.571

(*) Công ty điều chỉnh hồi tố ghi tăng khoản phải trả cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV liên quan đến số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch đến trước thời điểm chính thức cổ phần hóa với giá trị là 2.959.783.812 đồng (Xem thêm thông tin chi tiết tại mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.023.227.854	6.055.370.626
- Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ, khác	7.023.227.854	6.055.370.626
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.404.645.571	1.211.074.125
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.404.645.571	1.211.074.125

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	51,00%	43.350.000.000	51,00%	43.350.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17%	37.547.200.000	44,17%	37.547.200.000
Các cổ đông khác	4,83%	4.102.800.000	4,83%	4.102.800.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.900.000.000	10.200.000.000

23.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.4 BẢNG ĐỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022	85.000.000.000	36.373.209.808	88.573.332.630	209.946.542.438		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	47.519.739.206	47.519.739.206		
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(22.172.450.000)	(22.172.450.000)		
+ Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội	-	-	(11.583.650.000)	(11.583.650.000)		
+ Trích Quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	(388.800.000)	(388.800.000)		
+ Chia cổ tức	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)		
Tại 31/12/2022	85.000.000.000	36.373.209.808	113.920.621.836	235.293.831.644		
Điều chỉnh giảm lợi nhuận liên quan chi phí mua si nước sạch hoàn trả bổ sung cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (*)	-	-	(11.694.856.140)	(11.694.856.140)		
Tại 01/01/2023 (trình bày lại)	85.000.000.000	36.373.209.808	102.225.765.696	223.598.975.504		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	53.906.315.851	53.906.315.851		
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (**)	-	-	(44.279.274.400)	(44.279.274.400)		
+ Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)		
+ Trích Quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	(379.274.400)	(379.274.400)		
+ Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)		
Tại 31/12/2023	85.000.000.000	36.373.209.808	111.852.807.147	233.226.016.955		

(*) Công ty điều chỉnh hồi tố ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước khoản phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV liên quan đến số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch đến trước thời điểm chính thức cổ phần hóa với giá trị là 2.959.783.812 đồng và chi phí mua si nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán si nước sạch qua đồng hồ tổng với giá trị là 8.735.072.328 đồng, tổng cộng là 11.694.856.140 đồng (Xem thêm thông tin chi tiết tại mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 18/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023, trong đó chia cổ tức từ lợi nhuận kinh doanh năm 2022 với tỷ lệ là 14% vốn điều lệ tương ứng 11.900.000.000 đồng, chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối các năm trước với tỷ lệ là 20% vốn điều lệ tương ứng 17.000.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội với số tiền là 15.000.000.000 đồng và trích quỹ khen thưởng người quản lý với số tiền là 379.274.400 đồng.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý:

	<u>Tại 31/12/2023</u>	<u>Tại 01/01/2023</u>
- Các khách hàng mua nước sạch	3.483.503.818	3.450.354.578
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
Tổng cộng	<u>3.549.604.176</u>	<u>3.516.454.936</u>

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Doanh thu	1.282.670.921.859	1.184.091.146.870
- Doanh thu cung cấp nước sạch	1.277.220.855.971	1.179.628.136.472
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.450.065.888	4.463.010.398
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Hàng bán bị trả lại	92.324.221	66.327.955
Giảm giá hàng bán	18.519.355	13.347.112
Cộng	<u>110.843.576</u>	<u>79.675.067</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	822.586.620.063	795.975.097.879
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.644.020.833	2.066.631.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	177.473.376	-
Cộng	<u>825.408.114.272</u>	<u>798.041.729.036</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.104.543.187	3.606.099.475
Cộng	2.104.543.187	3.606.099.475

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.112.774.657	3.585.242.986
Cộng	3.112.774.657	3.585.242.986

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	252.221.054.320	217.954.878.923
- Chi phí nhân viên bán hàng	102.274.690.084	94.356.289.300
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.733.427.248	5.914.255.340
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.059.975.201	1.095.219.677
- Chi phí khấu hao TSCĐ	48.030.660.836	46.115.265.746
- Chi phí gần đồng hồ nước miễn phí	8.661.681.232	9.341.828.571
- Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay đồng hồ nước hư	57.947.318.440	37.030.323.778
- Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	10.202.499.522	10.604.358.460
- Chi phí phục vụ công tác chống thất thoát nước	7.043.379.213	5.682.079.886
- Chi phí khác	5.267.422.544	7.815.258.165
Chi phí quản lý doanh nghiệp	142.390.819.321	113.054.588.110
- Chi phí nhân viên quản lý	49.676.225.358	35.253.783.480
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.095.216.974	7.860.509.416
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.458.519.530	3.930.735.773
- Thuế, phí và lệ phí	2.372.571.725	2.201.831.375
- Chi phí dự phòng	1.042.498.932	1.018.043.399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.738.215.755	15.945.804.496
- Chi phí bằng tiền khác	51.007.571.047	46.843.880.171
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ xử lý tài chính dự án	899.273.455	10.790.701.664
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	476.552	367.310.080
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, CCDC	2.473.896.675	1.885.948.160
Phí Bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	2.294.635.039	1.579.135.346
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	4.873.119.273	932.880.000
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	13.309.767	36.608.236
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	33.149.240	115.516.695
Thu nhập khác	9.232.696	67.551.362
Cộng	10.597.092.697	15.775.651.543

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phí Bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	2.294.635.039	1.579.135.346
Các khoản bị phạt	1.448.108.120	552.210.128
Chi phí thanh lý vật tư	149.128.051	18.574.074
Chi phí khấu hao tăng thêm của 11 dự án	88.502.468	1.076.360.292
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	17.951.989	189.345.309
Hoàn trả ngân sách Nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống	-	5.646.849.438
Chi phí khác	44.262.119	648.025.756
Cộng	4.042.587.786	9.710.500.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.086.363.811	61.046.283.423
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	3.781.733.218	8.473.266.870
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>8.005.427.929</i>	<i>8.473.266.870</i>
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	1.448.108.120	552.210.128
- Chi phí khấu hao không được trừ	20.200.527	727.184.228
- Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	288.000.000	288.000.000
- Chi phí CCDC, sửa chữa,... không được trừ	5.191.551.939	6.055.370.626
- Chi phí không được trừ khác	1.057.567.343	850.501.888
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(4.223.694.711)</i>	<i>-</i>
- Hoàn nhập chi phí CCDC năm trước đã loại trừ	(4.120.550.775)	-
- Khoản điều chỉnh giảm khác	(103.143.936)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	71.868.097.029	69.519.550.293
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.373.619.406	13.903.910.059
Chi phí thuế TNDN các năm trước bổ sung	-	833.708.283
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.373.619.406	14.737.618.342

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.038.310.388)	(1.211.074.125)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	824.110.155	-
Điều chỉnh thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ năm 2022	20.628.787	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(193.571.446)	(1.211.074.125)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	53.906.315.851	47.519.739.206
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(15.379.274.400)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	6.342	3.781

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 18/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong năm 2023, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có thông tin về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2023. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi này sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Từ, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:****Năm 2023**

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**Tổng Tài sản****Tổng Nợ phải trả**

Cung cấp nước sạch	Dịch vụ khác	Cộng
VND	VND	VND
1.277.119.014.870	5.441.063.413	1.282.560.078.283
(822.586.620.063)	(2.821.494.209)	(825.408.114.272)
<u>454.532.394.807</u>	<u>2.619.569.204</u>	<u>457.151.964.011</u>
		(394.611.873.641)
		<u>62.540.090.370</u>
		2.104.543.187
		(3.112.774.657)
		10.597.092.697
		(4.042.587.786)
		<u>68.086.363.811</u>
		(14.373.619.406)
		193.571.446
		<u>53.906.315.851</u>
		<u>466.375.340.422</u>
		<u>233.149.323.467</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Năm 2022

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Tài sản

Tổng Nợ phải trả

Cung cấp nước sạch	Dịch vụ khác	Cộng
VND	VND	VND
1.179.548.461.405	4.463.010.398	1.184.011.471.803
(795.975.097.879)	(2.066.631.157)	(798.041.729.036)
383.573.363.526	2.396.379.241	385.969.742.767
		(331.009.467.033)
		54.960.275.734
		3.606.099.475
		(3.585.242.986)
		15.775.651.543
		(9.710.500.343)
		61.046.283.423
		(14.737.618.342)
		1.211.074.125
		47.519.739.206
		461.907.818.943
		238.308.843.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đồng

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Mua nước sạch	813.992.140.579	800.169.155.395
- Mua vật tư	1.374.844.000	13.554.079.000
- Thuê tài sản	10.202.499.522	10.604.358.460
- Mua hàng hóa, dịch vụ khác	227.036.364	192.275.802
- Chia cổ tức	14.739.000.000	5.202.000.000
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	792.340.000	732.472.000
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	110.968.186	181.486.348
4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	826.180.324	314.531.348
5. Công ty TNHH Nước sạch REE		
- Chia cổ tức	12.766.048.000	4.505.664.000

Số dư với các bên liên quan

	<u>Tại 31/12/2023</u>	<u>Tại 01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Phải trả cho người bán	90.672.917.743	85.399.592.892
- Phải trả khác	2.959.783.812	2.959.783.812
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Phải trả cho người bán	233.416.726	855.861.329
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè		
- Phải trả cho người bán	9.454.909	-
4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	-	14.198.123
- Phải trả cho người bán	129.738.118	-
5. Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Nhận ký cược, ký quỹ	23.847.000	23.847.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT	695.565.334	667.564.106
- Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên HĐQT	90.533.333	90.533.333
- Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên HĐQT	90.533.333	90.533.333
- Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên HĐQT	90.533.333	84.355.556
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	90.533.333	84.355.556
- Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên HĐQT	627.973.772	381.473.128
- Nguyễn Ngọc Hùng	kiêm Giám đốc Thành viên HĐQT	51.533.897	321.077.969
	kiêm Giám đốc (Đã miễn nhiệm)		
- Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc	480.306.677	106.111.923
- Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám đốc	220.455.917	-
- Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám đốc	205.935.881	-
- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	274.641.797	136.604.029
- Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	64.748.611	378.588.553
- Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	89.829.505	427.649.208
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng BKS	566.543.908	545.954.068
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên BKS	57.266.667	57.266.666
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	57.266.667	54.177.778
- Bà Trương Quế Hương	Thành viên BKS	54.177.778	32.000.000
- Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên BKS (Đã miễn nhiệm)	3.088.889	25.266.667
- Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	538.589.266	519.017.179
Cộng		4.350.057.898	4.002.529.052

38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê tài sản là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đầu tư, nằm trong khu vực Công ty khai thác và sử dụng theo hợp đồng thuê tài sản số 3258/HĐ-TCT-KTTC ngày 20/04/2023 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng, Phụ lục hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 10003/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 29/12/2023 về việc giảm giá trị cho thuê tài sản năm 2023 là 100.599.489 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất với Bà Lương Thị Tuyết Sương và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê đất số 267/HĐTMB-CNTĐ-TS ngày 30/06/2020 (số công chứng 12615, quyền số 127/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 29, Đường Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi Công ty, diện tích khu đất là 308 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 30/06/2020.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, Đường 672, Khu phố 1, Phường Phước Long B, Tp. Thủ Đức (Quận 9 cũ), Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, Khu phố 1, Phường Tam Phú, Tp. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

- Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Giáo dục WORLD LINK, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 18/HĐTVP/WL-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/06/2023 tại địa chỉ 409A – 409B đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 2.173,7 m² (Trong đó: Tòa nhà văn phòng 880 m² + diện tích đất: 1.733,7 m²). Thời hạn thuê: 5 năm, kể từ ngày 01/06/2023.

38.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo Kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV số 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty đã phối hợp rà soát, xác định khối lượng nước và giá trị Công ty phải hoàn trả thêm cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, chi tiết như sau:

- Vào thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 31/01/2007): Theo Biên bản về việc rà soát doanh thu tiền nước, giá vốn nước sạch tính đến thời điểm cổ phần hóa ngày 24/05/2023, số tiền Công ty hoàn trả thêm liên quan đến chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nước sạch của lượng nước khách hàng tiêu thụ tính đến ngày 31/01/2007 được ghi nhận vào kỳ 02, kỳ 03 năm 2007 với giá trị là 2.959.783.812 đồng;

- Giai đoạn từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng (ngày 21/07/2011): Theo Biên bản cuộc họp ngày 01/08/2023 và hóa đơn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV đã xuất bổ sung ngày 29/12/2023, số tiền Công ty hoàn trả thêm liên quan đến chi phí mua sỉ nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng (ngày 21/07/2011) với giá trị là 8.735.072.328 đồng.

Căn cứ theo Nghị quyết số 39/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 22/12/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã thông qua khoản nợ phải trả bổ sung về chi phí mua sỉ nước sạch với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV nêu trên.

Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính, ảnh hưởng đến số dư đầu năm của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số kiểm toán	Tại 01/01/2023		
			Số điều chỉnh hồi tố	Số điều chỉnh hồi tố	Số sau
			Tăng(+)/ Giảm(-)	Tăng(+)/ Giảm(-)	điều chỉnh
			Năm 2007	Năm 2011	
		VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	311	100.888.748.808	-	8.735.072.328	109.623.821.136
Phải trả ngắn hạn khác	319	10.310.244.486	2.959.783.812	-	13.270.028.298
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	113.920.621.836	(2.959.783.812)	(8.735.072.328)	102.225.765.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	66.400.882.630	(2.959.783.812)	(8.735.072.328)	54.706.026.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

Ngoài ra, Công ty điều chỉnh Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 18/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên	Mã	Năm 2022	Năm 2022
Báo cáo kết quả		(Theo BCTC đã được kiểm toán)	(Sau điều chỉnh)
hoạt động kinh doanh		VND/ cổ phiếu	VND/ cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.591	3.781
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.591	3.781

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán, sau đó một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại thuyết minh số 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

THẠCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Mã CK: TĐW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúcSố **723**CV-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2023 sau
kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo tài chính sau kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023 phát hành ngày 25/03/2024 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau kiểm toán tăng 13,44% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
1.	Tổng doanh thu	1.295.261.714.167	1.203.393.222.821	91.868.491.346	107,63%
a.	Doanh thu nước sạch	1.277.119.014.870	1.179.548.461.405	97.570.553.465	108,27%
b.	Doanh thu gắn ĐHN và hoạt động khác	5.441.063.413	4.463.010.398	978.053.015	121,91%
	- Doanh thu gắn ĐHN, lắp đặt TCH	5.149.322.832	4.191.070.450	958.252.382	122,86%
	- Doanh thu đóng mở nước	227.338.524	221.945.532	5.392.992	102,43%
	- Doanh thu dịch vụ khác	64.402.057	49.994.416	14.407.641	128,82%
c.	Doanh thu hoạt động tài chính	2.104.543.187	3.606.099.475	(1.501.556.288)	58,36%
d.	Thu nhập khác	10.597.092.697	15.775.651.543	(5.178.558.846)	67,17%
2.	Tổng chi phí	1.227.175.350.356	1.142.346.939.398	84.828.410.958	107,43%
a.	Giá vốn hàng bán nước sạch:	822.586.620.063	795.975.097.879	26.611.522.184	103,34%
b.	Giá vốn hàng bán ĐHN:	2.821.494.209	2.066.631.157	754.863.052	136,53%
c.	Chi phí hoạt động tài chính	3.112.774.657	3.585.242.986	(472.468.329)	86,82%
d.	Chi phí bán hàng	252.221.054.320	217.954.878.923	34.266.175.397	115,72%
e.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	142.390.819.321	113.054.588.110	29.336.231.211	125,95%
f.	Chi phí khác	4.042.587.786	9.710.500.343	(5.667.912.557)	41,63%
3.	Lợi nhuận trước thuế	68.086.363.811	61.046.283.423	7.040.080.388	111,53%
	- Lợi nhuận nước sạch	59.920.521.166	52.563.896.493	7.356.624.673	114,00%
	- Lợi nhuận gắn ĐHN + khác	2.619.569.204	2.396.379.241	223.189.963	109,31%

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
	- Lợi nhuận tài chính	(1.008.231.470)	20.856.489	(1.029.087.959)	4834,14%
	- Lợi nhuận khác	6.554.504.911	6.065.151.200	489.353.711	108,07%
4.	Thuế TNDN				
a.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.373.619.406	14.737.618.342	(363.998.936)	97,53%
b.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(193.571.446)	(1.211.074.125)	1.017.502.679	15,98%
5.	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	53.906.315.851	47.519.739.206	6.386.576.645	113,44%

Trong năm 2023, Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức có các chỉ tiêu như sau:

1. Tổng doanh thu năm 2023 tăng 91,87 tỷ đồng (+7,63%) so với năm 2022, trong đó:

- a. Doanh thu nước sạch năm 2023 tăng 97,57 tỷ đồng (+8,27%) so với năm 2022 do:
 - Sản lượng nước tiêu thụ năm 2023 tăng 7.102.565 m³ (+6,98%) so với năm 2022, tương đương làm doanh thu tăng tương ứng 82,36 tỷ đồng.
 - Giá bán bình quân năm 2023 tăng 139,74 đồng/ m³, tương đương làm doanh thu tăng tương ứng 15,21 tỷ đồng.
- b. Doanh thu gắn ĐHN và hoạt động khác năm tăng 978 triệu đồng (+21,91%) so với năm 2022 do:
 - Doanh thu gắn ĐHN, lắp đặt TCH năm 2023 tăng 958 triệu đồng (+22,86%) so với năm 2022.
 - Doanh thu đóng mở nước tăng 5,39 triệu đồng (+2,43%) so với năm 2022.
 - Doanh thu dịch vụ khác tăng 14,41 triệu đồng (+28,82%) so với năm 2022.
- c. Doanh thu hoạt động tài chính năm 2023 giảm 1,5 tỷ đồng (-41,64%) so với năm 2022.
- d. Thu nhập khác năm 2023 giảm 5,18 tỷ đồng (-32,83%) so với năm 2022, chủ yếu phát sinh giảm 9,89 tỷ đồng từ thu nhập từ việc xử lý liên quan đến 12 dự án (Năm 2023: 899,27 triệu của dự án thứ 12, Năm 2022: 10,79 tỷ đồng của 11 dự án).

2. Tổng chi phí năm 2023 tăng 84,83 tỷ đồng (+7,43%) so với năm 2022, trong đó:

- a. Giá vốn hàng bán nước sạch năm 2023 tăng 26,61 tỷ đồng (+3,34%) so với năm 2022 do:
 - Nhằm đảm bảo thực hiện kiến nghị KTNN, phát sinh chênh lệch giá vốn nước sạch dở dang năm 2023 tăng 8.594.479.484 đồng so với năm 2022, (trong đó tăng giá vốn mua sỉ nước sạch tương ứng với doanh thu vào đầu năm 2023 là 43.873.052.355 đồng và giảm chi phí giá vốn dở dang không tương ứng với doanh thu vào cuối năm 2023 là 35.278.572.871 đồng).
 - Sản lượng mua sỉ nước sạch năm 2023 (bao gồm sản lượng nước sạch dở dang) tăng 1,87 %, làm chi phí mua sỉ nước sạch tăng 15,12 tỷ đồng.
 - Đơn giá mua sỉ nước sạch tăng 1,02% làm chi phí mua sỉ nước sạch tăng 11,49 tỷ đồng.



- b. Giá vốn hàng bán ĐHN năm 2023 tăng 755 triệu đồng (+36,53%) so với năm 2022, do hoạt động cung cấp dịch vụ gắn ĐHN tăng.
- c. Chi phí hoạt động tài chính năm 2023 giảm 472 triệu đồng (-13,18%) so với năm 2022 do số dư nợ gốc vay giảm.
- d. Chi phí bán hàng năm 2023 tăng 34,27 tỷ đồng (+15,72%) so với năm 2022 chủ yếu tăng do:
- Chi phí thay đồng hồ nước tăng 20,92 tỷ đồng (+56,49%) so với năm trước do số lượng thay ĐHN cỡ lớn tăng năm 2023 cao hơn năm 2022.
 - Chi phí lương và các khoản theo lương tăng 7,92 tỷ đồng (+8,39%) trong đó chi phí lương nhân viên tăng 5,86 tỷ đồng, các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn theo lương tăng 2,06 tỷ đồng do công ty đang trích quỹ lương năm 2023 theo mức tăng 5% đối với người lao động và 20% đối với người quản lý so với quỹ lương kế hoạch năm 2023.
 - Chi phí sửa chữa ống mucus tăng 3,82 tỷ đồng (+279,66%) so với năm trước.
 - Chi phí khấu hao tăng 1,92 tỷ đồng (+4,15%) so với năm trước do công ty phát sinh tăng TSCĐ mới.
- e. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 26,33 tỷ đồng (+25,95%) so với năm 2022 chủ yếu tăng do:
- Chi phí khấu hao nhà xưởng, thiết bị quản lý, khác tăng 4,53 tỷ đồng (+115,19%) so với năm trước.
 - Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 5,47 tỷ đồng (+25,45%) do công ty đang trích quỹ lương năm 2023 theo mức tăng 5% đối với người lao động và 20% đối với người quản lý so với quỹ lương kế hoạch năm 2023.
 - Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 2,15 tỷ đồng (+27,74%) so với năm trước.
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 3,79 tỷ đồng (+23,78%) so với năm trước, bao gồm các chi phí như: sửa chữa TSCĐ, chi phí thuê mặt bằng, chi phí điện thoại di động, chi phí nhiên liệu, chi phí dịch vụ bảo vệ, ...
- f. Chi phí khác giảm 5,67 tỷ đồng (-58,37%) so với năm 2022.
- 3. Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 68.086.363.811 đồng, tăng 7,04 tỷ đồng (+11,53%) so với năm 2022.**
- 4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2023 giảm 364 triệu đồng (-2,47%) so với năm 2022, do năm 2022 có phát sinh khoản thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kiến nghị kiểm toán nhà nước với giá trị 836 triệu đồng.**
- 5. Từ các nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 tăng 6,39 tỷ đồng (+13,44%) so với năm 2022.**

Trên đây là các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng đến kỳ kinh doanh năm 2023 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 13,44% so với cùng kỳ năm 2022.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT, Thảo.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Minh